ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 21 /BC-UBND	*Bình Định, ngày 28 tháng 02 năm 2023*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2022
Kỳ báo cáo: năm 2022

Kính gửi:
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công và Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hằng quý, xác định nhu cầu giải ngân Qúy tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 13.421 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 243 tỷ đồng

+ Vốn kế hoạch năm: 13.178 tỷ đồng

- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 11.726 tỷ đồng, đạt 87,36% so với kế hoạch giao, trong đó:

+ Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 206 tỷ đồng, đạt 84,77% kế hoạch giao;

+ Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 11.519 tỷ đồng, đạt 87,41% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01b/TTKHN)

- Kết quả thanh toán vốn ứng trước chưa thu hồi năm 2022:

+ Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi từ năm trước chuyển sang năm báo cáo: 1.057 tỷ đồng; lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm trước năm báo cáo: 1.057 tỷ đồng;

+ Vốn kế hoạch bố trí thu hồi ứng trước trong năm báo cáo: 655 tỷ đồng số thu hồi trong năm báo cáo theo kết quả thanh toán thực tế: 655 tỷ đồng;

+ Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau: 402 tỷ đồng.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01d/TTKHVU)

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2021, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 20/12/2021, Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 9/8/2022. UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm thực hiện dự toán NSNN năm 2022 được giao, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 ngay từ đầu năm và đến nay, đã đạt được tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tăng 15,25% so với cùng kỳ năm 2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Số: 21/BC-UBND
Thời gian ký: 28/02/2023 10:16:43 +07:00

Biểu 01d/TTKHVU

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ỨNG CHƯA THU HỒI – NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã thanh toán đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả thanh toán thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đa thanh toán đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm sau	Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã thanh toán đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 11-12	14=5+7-10+11	15=6+8-10+12
	TỔNG SỐ (A+B+C)			**1.057.004.864.740**	**1.057.004.864.740**	**-**	**-**	**654.747.000.000**	**654.643.310.740**	**-**	**-**	**-**	**402.361.554.000**	**402.361.554.000**
A	**DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**			**2.204.000.000**	**2.204.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.204.000.000**	**2.204.000.000**
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực			2.204.000.000	2.204.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.204.000.000	2.204.000.000
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia				-									
I	Bộ Giao thông vận tải				-									
1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**			**2.204.000.000**	**2.204.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.204.000.000**	**2.204.000.000**
	Dự án tín dụng ngành GTVT để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	*2016*	*7023416*	*2.204.000.000*	*2.204.000.000*								2.204.000.000	2.204.000.000
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia				-								-	-
	Chương trình				-								-	-
I	**BQ...**				-								-	-
B	**DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (NS CẤP 2)**			**1.013.124.861.740**	**1.013.124.861.740**	**-**	**-**	**612.967.423.000**	**612.967.307.740**	**-**	**-**	**-**	**400.157.554.000**	**400.157.554.000**
1	*Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực*			*1.008.031.202.740*	*1.008.031.202.740*	*-*	*-*	*607.873.764.000*	*607.873.648.740*	*-*	*-*	*-*	*400.157.554.000*	*400.157.554.000*
2	*Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia*			*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
3	*Vốn Ngân sách khác*			*5.093.659.000*	*5.093.659.000*	*-*	*-*	*5.093.659.000*	*5.093.659.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
1	**Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực**			**1.008.031.202.740**	**1.008.031.202.740**	**-**	**-**	**607.873.764.000**	**607.873.648.740**	**-**	**-**	**-**	**400.157.554.000**	**400.157.554.000**
1.1	***TWHTMT_Ứng trước từ nguồn thu bán cổ phần nhà nước tại 1 số DN 2016 để thực hiện một số dự án cấp bách phòng, chống hạn, xâm nhập mặn***			**54.983.768.000**	**54.983.768.000**	**-**	**-**	**54.983.881.000**	**54.983.768.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn	*2011*	*7593529*	*14.985.889.000*	*14.985.889.000*			*14.986.000.000*	*14.985.889.000*				*-*	*-*
	Đập An Thuận	*2011*	*7515590*	*39.997.879.000*	*39.997.879.000*			*39.997.881.000*	*39.997.879.000*				*-*	*-*
1.2	***Ứng KH 2011-TWMT-các DA đường cứu hộ cứu nạn***			**6.536.330.000**	**6.536.330.000**	**-**	**-**	**536.330.000**	**536.330.000**	**-**	**-**	**-**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
	Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành	*2011*	*7266922*	*536.330.000*	*536.330.000*			*536.330.000*	*536.330.000*				*-*	*-*
	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	*2011*	*7260919*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*			*-*	*-*				*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
													-	*-*
1.3	***Ứng KH 2011-TWMT- đối ứng ODA***			***3.954.430.000***	***3.954.430.000***	**-**	**-**	***3.954.430.000***	***3.954.430.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	S/c nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GĐ 2	*2011*	*7278105*	*3.954.430.000*	*3.954.430.000*			*3.954.430.000*	*3.954.430.000*				*-*	*-*
													-	*-*
1.4	***Ứng KH 2010- 2011-TWMT- NQ 193***			***2.164.369.000***	***2.164.369.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***2.164.369.000***	***2.164.369.000***
	Di dời & TDC dân vùng thiên tai thôn Tân Phụng xã Mỹ Thọ	*2011*	*7130170*	*2.164.369.000*	*2.164.369.000*			*-*	*-*				*2.164.369.000*	*2.164.369.000*
													-	*-*
1.5	***Ứng trước KH di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở***			**11.000.000.000**	**11.000.000.000**	**-**	**-**	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Khu TDC dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An	*2011*	*7446319*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*			*4.000.000.000*	*4.000.000.000*				*-*	*-*
	Khu TDC vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn 1)	*2011*	*7224741*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*			*2.000.000.000*	*2.000.000.000*				*-*	*-*
	Khu TDC dân ra khỏi vùng thiên tai Gò núi một, xã Tân An, huyện An lão	*2011*	*7487357*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*			*5.000.000.000*	*5.000.000.000*				*-*	*-*
1.6	***Ứng KH 2011-TWMT- NQ 39***			**9.686.233.000**	**9.686.233.000**	**-**	**-**	**9.686.233.000**	**9.686.233.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cầu Phong Thạnh	*2011*	*7035832*	*9.686.233.000*	*9.686.233.000*			*9.686.233.000*	*9.686.233.000*				*-*	*-*
1.7	***Ứng trước vốn đối ứng các dự án ODA KH năm 2013 (Trung ương HTMT)***			**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**-**	**-**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	NC tuyến đường Ân Phong Ân Tường Đông	*2011*	*7387650*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*			*3.000.000.000*	*3.000.000.000*				*-*	*-*
1.8	***Ứng trước KH vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương 2015-2016***			**58.999.998.000**	**58.999.998.000**	**-**	**-**	**58.999.000.000**	**58.998.998.000**	**-**	**-**	**-**	**1.000.000**	**1.000.000**
	Đê Xã Mão huyện Phù Cát	*2011*	*7401747*	*29.000.000.000*	*29.000.000.000*			*28.999.000.000*	*28.999.000.000*				*1.000.000*	*1.000.000*
	Đê sông Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp	*2011*	*7448632*	*29.999.998.000*	*29.999.998.000*			*30.000.000.000*	*29.999.998.000*				*-*	*-*
1.9	***Nguồn CP hỗ trợ đảm bảo an toàn hồ chứa nước***			**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**-**	**-**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	SC, NC Hồ chứa nước Chánh Hùng	*2011*	*7439040*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*			*5.000.000.000*	*5.000.000.000*				*-*	*-*
	SC, NC Hồ Hóc Xeo (SC đập đất và cống lấy nước)	*2011*	*7439046*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*			*5.000.000.000*	*5.000.000.000*				*-*	*-*
1.10	***TWHTMT - Ứng trước 2015 - Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa***			**16.641.717.000**	**16.641.717.000**	**-**	**-**	**16.641.717.000**	**16.641.717.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo - HM: Sửa chữa đập đất và cống lấy nước	*2011*	*7439046*	*5.695.458.000*	*5.695.458.000*			*5.695.458.000*	*5.695.458.000*				*-*	*-*
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo - HM: Nâng cấp hoàn thiện đập đất đến cao trình + 14,50m	*2011*	*7470298*	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*			*1.200.000.000*	*1.200.000.000*				*-*	*-*
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng - HM: Sửa chữa tràn xả lũ	*2011*	*7439040*	*3.034.808.000*	*3.034.808.000*			*3.034.808.000*	*3.034.808.000*				*-*	*-*
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng - HM: Chống thấm sân phủ và chân khay chống thấm hai vai đập	*2011*	*7470302*	*3.965.192.000*	*3.965.192.000*			*3.965.192.000*	*3.965.192.000*				*-*	*-*
	- Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ	*2011*	*7443994*	*2.746.259.000*	*2.746.259.000*			*2.746.259.000*	*2.746.259.000*				*-*	*-*
1.11	***Ứng trước từ ngân sách Trung Ương (Dự án cấp bách phòng chống bão lũ lụt)***			**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**-**	**-**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã Số dự án đầu tư	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo		Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo		Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo		Vốn ứng trước trong năm báo cáo			Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau	
				Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm trước năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đã thanh toán đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch bố trí thu hồi	Số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả thanh toán thực tế	Vốn kế hoạch ứng trước	Số vốn đa thanh toán đến hết 6 tháng/năm báo cáo	Vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm sau	Vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi	Tổng số vốn đã thanh toán đến hết năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 11-12	14=5+7-10+11	15=6+8-10+12
	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương và Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	*2011*	*7493166*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*			*5.000.000.000*	*5.000.000.000*				-	-
1.12	***Nguồn Ứng NSTW- Cầu Đường QN-NH***			**124.476.000.000**	**124.476.000.000**	-	-	**62.238.000.000**	**62.238.000.000**	-	-	-	**62.238.000.000**	**62.238.000.000**
	Cầu đường QN Nhơn Hội	*2011*	*7028327*	*124.476.000.000*	*124.476.000.000*			*62.238.000.000*	*62.238.000.000*				*62.238.000.000*	*62.238.000.000*
1.13	***Ứng TWHTMT - HTKKT Nhơn Hội 2008***			**54.000.000.000**	**54.000.000.000**	-	-	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	-	-	-	**34.000.000.000**	**34.000.000.000**
	Đường trục khu KT Nhơn Hội	*2011*	*7013717*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*			*20.000.000.000*	*20.000.000.000*				-	-
	Đường nối từ đường trục đến TT Xã Nhơn Lý	*2011*	*7013773*	*21.770.259.000*	*21.770.259.000*			-	-				*21.770.259.000*	*21.770.259.000*
	Khu HTKT TDC Nhơn Phước GĐI	*2011*	*7013761*	*10.332.610.000*	*10.332.610.000*			-	-				*10.332.610.000*	*10.332.610.000*
	Đường nối từ đường trục đến TT Xã Nhơn Lý	*2011*	*7013773*	*229.741.000*	*229.741.000*			-	-				*229.741.000*	*229.741.000*
	Khu HTKT TDC Nhơn Phước GĐI	*2011*	*7013761*	*1.667.390.000*	*1.667.390.000*			-	-				*1.667.390.000*	*1.667.390.000*
1.14	***Ứng KH 2009 - TWMT-HTKT Nhơn Hội***			**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	-	-	**12.500.000.000**	**12.500.000.000**	-	-	-	**27.500.000.000**	**27.500.000.000**
	Đường trục khu KT Nhơn Hội	*2011*	*7013717*	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*			*7.500.000.000*	*7.500.000.000*				*27.500.000.000*	*27.500.000.000*
	Đền bù GPMB Khu kinh tế Nhơn Hội	*2011*	*7026730*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*			*5.000.000.000*	*5.000.000.000*				-	-
1.15	***Vốn ứng trước KH năm 2011-Vốn ODA***			**388.898.000**	**388.898.000**	-	-	**388.898.000**	**388.898.000**	-	-	-	-	-
	Tháp Cánh Tiên	*2011*	*7048414*	*388.898.000*	*388.898.000*			*388.898.000*	*388.898.000*				-	-
1.16	***Ứng trước vốn đối ứng các dự án ODA KH năm 2013 (Trung ương HTMT)KH 2012 KD***			**25.000.000.000**	**25.000.000.000**	-	-	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**	-	-	-	-	-
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	*2011*	*7249658*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*			*10.000.000.000*	*10.000.000.000*				-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT	*2011*	*7045546*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*			*15.000.000.000*	*15.000.000.000*				-	-
1.17	***Ứng trước vốn đối ứng các dự án ODA KH năm 2013 (Trung ương HTMT)***			**19.903.156.000**	**19.903.156.000**	-	-	**19.903.156.000**	**19.903.156.000**	-	-	-	-	-
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	*2011*	*7249658*	*13.876.567.000*	*13.876.567.000*			*13.876.567.000*	*13.876.567.000*				-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT	*2011*	*7045546*	*5.126.589.000*	*5.126.589.000*			*5.126.589.000*	*5.126.589.000*				-	-
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)	*2011*	*7015030*	*900.000.000*	*900.000.000*			*900.000.000*	*900.000.000*				-	-
1.18	***Ứng trước vốn đối ứng các dự án ODA KH năm 2013 (Trung ương HTMT)***			**12.791.459.840**	**12.791.459.840**	-	-	**12.791.460.000**	**12.791.459.840**	-	-	-	-	-
	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)	*2011*	*7032723*	*12.791.459.840*	*12.791.459.840*			*12.791.460.000*	*12.791.459.840*				-	-
1.19	***Ứng trước vốn đối ứng các dự án ODA KH năm 2013 (Trung ương HTMT)***			**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	-	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	-	-	-	-	-
	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)	*2011*	*7065478*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*			*10.000.000.000*	*10.000.000.000*				-	-
1.20	***Ứng trước từ ngân sách Trung Ương***			**524.950.920.000**	**524.950.920.000**	-	-	**268.254.000.000**	**268.254.000.000**	-	-	-	**256.696.920.000**	**256.696.920.000**
	Dự án nâng cấp Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	*2011*	*7256771*	*524.950.920.000*	*524.950.920.000*			*268.254.000.000*	*268.254.000.000*				*256.696.920.000*	*256.696.920.000*
1.21	***Ứng trước từ ngân sách Trung Ương***			**11.557.265.000**	**11.557.265.000**	-	-	-	-	-	-	-	**11.557.265.000**	**11.557.265.000**
	Dự án nâng cấp Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A) (thu từ nguồn Vay tồn ngân KBNN 2013)	*2011*	*7399186*	*11.557.265.000*	*11.557.265.000*			-	-				*11.557.265.000*	*11.557.265.000*
1.22	***Ứng trước KH 2015 (Nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng)***			**2.996.658.900**	**2.996.658.900**	-	-	**2.996.659.000**	**2.996.658.900**	-	-	-	-	-
	Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Bình Định	*2011*	*7485162*	*2.996.658.900*	*2.996.658.900*			*2.996.659.000*	*2.996.658.900*				-	-
2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**			-	-								-	-
	Chương trình..			-	-								-	-
	Chương trình..			-	-								-	-
3	**Vốn NSNN khác:**			**5.093.659.000**	**5.093.659.000**	-	-	**5.093.659.000**	**5.093.659.000**	-	-	-	-	-
	Thu hồi qua nguồn ứng NST			***5.093.659.000***	***5.093.659.000***	-	-	***5.093.659.000***	***5.093.659.000***	-	-	-	-	-
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)	*2011*	*7015030*	*1.694.739.000*	*1.694.739.000*			*1.694.739.000*	*1.694.739.000*				-	-
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	*2011*	*7249658*	*3.295.900.000*	*3.295.900.000*			*3.295.900.000*	*3.295.900.000*				-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT	*2011*	*7045546*	*9.361.000*	*9.361.000*			*9.361.000*	*9.361.000*				-	-
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)	*2011*	*7015030*	*93.659.000*	*93.659.000*			*93.659.000*	*93.659.000*				-	-
C	**DỰ ÁN DO HUYỆN, TP, TX QUẢN LÝ (NS CẤP 3)**			**41.676.003.000**	**41.676.003.000**	-	-	**41.779.577.000**	**41.676.003.000**	-	-	-	-	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			*41.676.003.000*	*41.676.003.000*			41.779.577.000	41.676.003.000				-	-

Số: 21/BC-UBND
Thời gian ký: 28/02/2023 10:16:25 +07:00

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 01b/TTKHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
			Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
					Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
									Thanh toán khối lượng hoàn thanh	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	TỔNG SỐ		**13.421.474**	**243.068**	**10.679.475**	**13.178.406**	**11.725.508**	**206.054**	**177.530**	**28.524**	**11.519.454**	**9.840.468**	**1.678.987**	
*	**VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)**		**13.421.474**	**243.068**	**10.679.475**	**13.178.406**	**11.725.508**	**206.054**	**177.530**	**28.524**	**11.519.454**	**9.840.468**	**1.678.987**	
	(1) VỐN TRONG NƯỚC		*13.043.606*	*243.068*	*10.301.607*	*12.800.538*	*11.577.585*	*206.054*	*177.530*	*28.524*	*11.371.531*	*9.705.455*	*1.666.076*	
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI		*377.868*	-	*377.868*	*377.868*	*147.923*	-	-	-	*147.923*	*135.013*	*12.910*	
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		*7.627.995*	*79.504*	*5.049.560*	*7.548.491*	*6.351.943*	*65.088*	*53.799*	*11.289*	*6.286.855*	*5.957.905*	*328.950*	
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:		*5.793.479*	*163.564*	*5.629.915*	*5.629.915*	*5.373.565*	*140.966*	*123.731*	*17.235*	*5.232.599*	*3.882.563*	*1.350.036*	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:		**5.338.424**	**13.564**	**5.324.860**	**5.324.860**	**5.076.808**	**13.394**	**12.619**	**775**	**5.063.414**	**3.741.927**	**1.321.487**	
	Vốn trong nước		*4.960.556*	*13.564*	*4.946.992*	*4.946.992*	*4.928.885*	*13.394*	*12.619*	*775*	*4.915.491*	*3.606.914*	*1.308.577*	
	Vốn nước ngoài		*377.868*	-	*377.868*	*377.868*	*147.923*	-	-	-	*147.923*	*135.013*	*12.910*	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:		**305.055**	**-**	**305.055**	**305.055**	**169.185**	**-**	**-**	**-**	**169.185**	**140.636**	**28.549**	
	Vốn trong nước		*305.055*	-	*305.055*	*305.055*	*169.185*	-	-	-	*169.185*	*140.636*	*28.549*	
	Vốn nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao		**150.000**	**150.000**	**-**	**-**	**127.572**	**127.572**	**111.111**	**16.461**	**-**	**-**	**-**	
*	**VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)**													
A	**DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**		**1.707.179**	**13.101**	**1.694.078**	**1.694.078**	**1.679.224**	**12.964**	**12.190**	**775**	**1.666.259**	**1.351.465**	**314.794**	
	Vốn trong nước		**1.676.179**	**13.101**	**1.663.078**	**1.663.078**	**1.653.016**	**12.964**	**12.190**	**775**	**1.640.052**	**1.325.258**	**314.794**	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		**31.000**	**-**	**31.000**	**31.000**	**26.207**	**-**	**-**	**-**	**26.207**	**26.207**	**-**	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi		*31.000*	-	*31.000*	*31.000*	*26.207*	-	-	-	*26.207*	*26.207*	-	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước													
A.1	**Vốn NSNN**		**1.707.179**	**13.101**	**1.694.078**	**1.694.078**	**1.679.224**	**12.964**	**12.190**	**775**	**1.666.259**	**1.351.465**	**314.794**	
	Vốn trong nước		1.676.179	13.101	1.663.078	1.663.078	1.653.016	12.964	12.190	775	1.640.052	1.325.258	314.794	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		31.000	-	31.000	31.000	26.207	-	-	-	26.207	26.207	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi		*31.000*	-	*31.000*	*31.000*	*26.207*	-	-	-	*26.207*	*26.207*	-	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước													
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực		1.707.179	13.101	1.694.078	1.694.078	1.679.224	12.964	12.190	775	1.666.259	1.351.465	314.794	
	Vốn trong nước		1.676.179	13.101	1.663.078	1.663.078	1.653.016	12.964	12.190	775	1.640.052	1.325.258	314.794	
2011	*201100003 - Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Bình Định (Giai đoạn 1)*	*7004692*	*3.990*	*3.990*	-	-	*3.990*	*3.990*	*3.990*	-	-	-	-	
2011	*201100005 - Nâng cấp, mở rộng hệ thống kiểm soát an ninh cho Trại tạm giam và một số Nhà tạm giữ trọng điểm thuộc Công an tỉnh Bình Định*	*7004692*	*6.411*	*6.125*	*286*	*286*	*6.409*	*6.125*	*6.125*	-	*284*	*284*	-	
2011	*201100020 - Trại Tạm giam thuộc Công an tỉnh Bình Định(giai đoạn 2)*	*7004692*	*18.000*	-	*18.000*	*18.000*	*18.000*	-	-	-	*18.000*	*2.000*	*16.000*	
2011	*201100022 - Đầu tư hệ thống camera giám sát an ninh và hệ thống chống sét tại các nhà tạm giữ CA Vĩnh Thạnh, CA Vân Canh, CA An Nhơn*	*7004692*	*3.290*	-	*3.290*	*3.290*	*2.886*	-	-	-	*2.886*	*2.886*	-	

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
			Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
					Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
									Thanh toán khối lượng hoàn thanh	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
2011	7947700 - Dự án xây dựng, Nâng cấp cải tạo Bệnh viện Phong Da liễu Trung ương Quy Hòa hướng tới là Bệnh viện Đa khoa khu vực Nam Trung Bộ	7947700	2.000	-	2.000	2.000	662	-	-	-	662	662	-	
2011	7100942 - Hồ chứa nước Đồng Mít , Tỉnh Bình Định	7100942	43	43	-	-	43	43	43	-	-	-	-	
2011	7866754 - Sửa chữa nâng cấp HTTL Tân An - Đập Đá, tỉnh Bình Định	7866754	87.100	-	87.100	87.100	87.100	-	-	-	87.100	11.118	75.982	
2011	7909068 - Khu neo đậu tránh trú bão đầm Đề Gi	7909068	1.800	-	1.800	1.800	1.800	-	-	-	1.800	1.800	-	
2011	7974561 - Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng của Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ	7974561	3.700	-	3.700	3.700	3.700	-	-	-	3.700	378	3.322	
2011	7828495 - Dự án thành phần đầu tư đoạn Qui Nhơn-Chí Thạnh thuộc DA XDCT đường bộ Cao tốc Bắc Nam	7828495	40.000	-	40.000	40.000	40.000	-	-	-	40.000	40.000	-	
2011	7922879 - Xây dựng mới Trụ sở làm việc TAND thị xã hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	7922879	15.000	-	15.000	15.000	5.229	-	-	-	5.229	4.774	454	
2011	7564835 - Trụ sở VKSND huyện Hoài Nhơn	7564835	9.348	-	9.348	9.348	3.975	-	-	-	3.975	3.975	-	
2011	7818775 - Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS h. Phù Cát, tỉnh BD	7818775	-	-	-	-	900	-	-	-	900	900	-	
2011	7818776 - Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS h. Tây Sơn, tỉnh BD	7818776	-	-	-	-	700	-	-	-	700	700	-	
2011	7887149 - Đầu tư Trụ sở Cục và Đội QLTT tỉnh Bình Định	7887149	11.000	-	11.000	11.000	8.500	-	-	-	8.500	1.233	7.267	
2011	7818775 - Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS h. Phù Cát, tỉnh BD	7818775	900	-	900	900	-	-	-	-	-	-	-	
2011	7818776 - Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS h. Tây Sơn, tỉnh BD	7818776	700	-	700	700	-	-	-	-	-	-	-	
2011	7562255 - Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Bình Định	7562255	2.943	2.943	-	-	2.806	2.806	2.032	775	-	-	-	
2012	7828339 - Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	7828339	194.656		194.656	194.656	194.656				194.656	173.769	20.887	
2014	7828339 - Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	7828339	197.836		197.836	197.836	197.836				197.836	197.836	-	
2015	7828339 - Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	7828339	103.054		103.054	103.054	103.054				103.054	6.667	96.387	
2016	7828339 - Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	7828339	238.700		238.700	238.700	238.700				238.700	228.631	10.069	
2016	7828495 - Dự án thành phần đầu tư đoạn Qui Nhơn-Chí Thạnh thuộc DA XDCT đường bộ Cao tốc Bắc Nam	7828495	32.000		32.000	32.000	28.364				28.364	25.878	2.486	
2016	7946183 - Dự án mở rộng quốc lộ 1 đoạn km 211+110 -km 1211+799,21 tỉnh Bình Định	7946183	2.355		2.355	2.355	2.355				2.355	2.239	116	
2017	7828339 - Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	7828339	129.223		129.223	129.223	129.223				129.223	129.223	-	

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
			Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
					Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó			Trong đó		
									Thanh toán khối lượng hoàn thanh	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
2020	*7828495 - Dự án thành phần đầu tư đoạn Qui Nhơn-Chí Thạnh thuộc DA XDCT đường bộ Cao tốc Bắc Nam*	*7828495*	*100.254*		*100.254*	*100.254*	*100.254*				*100.254*	*18.431*	*81.823*	
2021	*7828339 - Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025*	*7828339*	*47.321*		*47.321*	*47.321*	*47.321*				*47.321*	*47.321*	-	
2021	*7828340 - DA đường cao tốc phía Đông đoạn Quán Ngãi-Hoài Nhơn*	*7828340*	*424.555*		*424.555*	*424.555*	*424.555*				*424.555*	*424.555*	-	
	Vốn nước ngoài, trong đó		31.000	-	31.000	31.000	26.207	-	-	-	26.207	26.207	-	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi		*31.000*	-	*31.000*	*31.000*	*26.207*	-	-	-	*26.207*	*26.207*	-	
	7743331 - DA tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên vay vốn NHTG (WB)		*31.000*		*31.000*	*31.000*	*26.207*				*26.207*	*26.207*	-	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước													
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia													
	Vốn trong nước													
	Vốn nước ngoài, trong đó													
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi													
	- Theo cơ chế tài chính trong nước													
3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao													
A.2	**Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định**													
	Bộ...													
B	**DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**		**11.714.295**	**229.967**	**8.985.397**	**11.484.328**	**10.046.284**	**193.090**	**165.340**	**27.749**	**9.853.195**	**8.489.003**	**1.364.192**	
	Vốn trong nước		**11.367.427**	**229.967**	**8.638.529**	**11.137.460**	**9.924.569**	**193.090**	**165.340**	**27.749**	**9.731.479**	**8.380.197**	**1.351.282**	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		**346.868**	**-**	**346.868**	**346.868**	**121.716**	**-**	**-**	**-**	**121.716**	**108.806**	**12.910**	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi		*346.868*	-	*346.868*	*346.868*	*121.716*	-	-	-	*121.716*	*108.806*	*12.910*	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B.1	**Vốn NSNN**		**11.714.295**	**229.967**	**8.985.397**	**11.484.328**	**10.046.284**	**193.090**	**165.340**	**27.749**	**9.853.195**	**8.489.003**	**1.364.192**	
	Vốn trong nước		11.367.427	229.967	8.638.529	11.137.460	9.924.569	193.090	165.340	27.749	9.731.479	8.380.197	1.351.282	
	Vốn nước ngoài, trong đó:		346.868	-	346.868	346.868	121.716	-	-	-	121.716	108.806	12.910	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi		*346.868*	-	*346.868*	*346.868*	*121.716*	-	-	-	*121.716*	*108.806*	*12.910*	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**		**7.627.995**	**79.504**	**5.049.560**	**7.548.491**	**6.351.943**	**65.088**	**53.799**	**11.289**	**6.286.855**	**5.957.905**	**328.950**	
2	**Vốn ngân sách trung ương**		**4.086.300**	**150.463**	**3.935.837**	**3.935.837**	**3.694.341**	**128.002**	**111.541**	**16.461**	**3.566.340**	**2.531.097**	**1.035.242**	
	Vốn trong nước		3.739.432	150.463	3.588.969	3.588.969	3.572.626	128.002	111.541	16.461	3.444.624	2.422.292	1.022.332	
	Vốn nước ngoài, trong đó.		346.868	-	346.868	346.868	121.716	-	-	-	121.716	108.806	12.910	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi		*346.868*	-	*346.868*	*346.868*	*121.716*	-	-	-	*121.716*	*108.806*	*12.910*	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước													
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực		3.631.245	463	3.630.782	3.630.782	3.397.585	430	430	-	3.397.155	2.390.462	1.006.693	
	Vốn trong nước		3.284.377	463	3.283.914	3.283.914	3.275.869	430	430	-	3.275.439	2.281.656	993.783	
	7013717 - Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	*7013717*	*27.500*	-	*27.500*	*27.500*	*27.500*	-	-	-	*27.500*	*27.500*	-	
	7015030 - Thoát nước VSMT TP - QN giai đoạn 1	*7015030*	*2.688*	-	*2.688*	*2.688*	*2.688*	-	-	-	*2.688*	*2.688*	-	
	7026730 - Đền bù GPMB Khu Kinh tế Nhơn Hội	*7026730*	*5.000*	-	*5.000*	*5.000*	*5.000*	-	-	-	*5.000*	*5.000*	-	
	7028327 - Cầu đường Quy Nhơn -Nhơn Hội	*7028327*	*62.238*	-	*62.238*	*62.238*	*62.238*	-	-	-	*62.238*	*62.238*	-	
	7032723 - Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)	*7032723*	*12.791*	-	*12.791*	*12.791*	*12.791*	-	-	-	*12.791*	*12.791*	-	

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
			Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
					Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
									Thanh toán khối lượng hoàn thanh	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	7035832 - Cầu Phong Thạnh	*7035832*	*9.686*	*-*	*9.686*	*9.686*	*9.686*	*-*	*-*	*-*	*9.686*	*9.686*	*-*	
	7045546 - DA nhà máy Cept	*7045546*	*20.136*	*-*	*20.136*	*20.136*	*20.136*	*-*	*-*	*-*	*20.136*	*20.136*	*-*	
	7048414 - Tháp Cánh Tiên	*7048414*	*389*	*-*	*389*	*389*	*389*	*-*	*-*	*-*	*389*	*389*	*-*	
	7065478 - Hoàn thiện và hiện đại hoá hệ thống QL đất (VLAP)	*7065478*	*10.000*	*-*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*-*	*-*	*-*	*10.000*	*10.000*	*-*	
	7224741 - Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong	*7224741*	*2.000*	*-*	*2.000*	*2.000*	*2.000*	*-*	*-*	*-*	*2.000*	*2.000*	*-*	
	7249658 - Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (Giai đoạn 2)	*7249658*	*27.172*	*-*	*27.172*	*27.172*	*27.172*	*-*	*-*	*-*	*27.172*	*27.172*	*-*	
	7256771 - Tuyến đường Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	*7256771*	*281.864*	*-*	*281.864*	*281.864*	*281.858*	*-*	*-*	*-*	*281.858*	*281.858*	*-*	
	7266922 - Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành	*7266922*	*536*	*-*	*536*	*536*	*536*	*-*	*-*	*-*	*536*	*536*	*-*	
	7278105 - Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GĐ 2	*7278105*	*3.954*	*-*	*3.954*	*3.954*	*3.954*	*-*	*-*	*-*	*3.954*	*3.954*	*-*	
	7285653 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy nhơn và vùng lân cận	*7285653*	*5*	*5*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	
	7385918 - Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn	*7385918*	*0*	*0*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	
	7387650 - NC tuyến đường Ân Phong - Ân Tường đông	*7387650*	*3.000*	*-*	*3.000*	*3.000*	*3.000*	*-*	*-*	*-*	*3.000*	*3.000*	*-*	
	7401747 - Đê Xã Mão	*7401747*	*28.999*	*-*	*28.999*	*28.999*	*28.999*	*-*	*-*	*-*	*28.999*	*28.999*	*-*	
	7439040 - SC, NC Hồ chứa nước Chánh Hùng	*7439040*	*8.035*	*-*	*8.035*	*8.035*	*8.035*	*-*	*-*	*-*	*8.035*	*8.035*	*-*	
	7439046 - SC, NC hồ Hóc Xeo (SC đập đất và cống lấy nước)	*7439046*	*10.695*	*-*	*10.695*	*10.695*	*10.695*	*-*	*-*	*-*	*10.695*	*10.695*	*-*	
	7443994 - Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ	*7443994*	*2.746*	*-*	*2.746*	*2.746*	*2.746*	*-*	*-*	*-*	*2.746*	*2.746*	*-*	
	7446319 - Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An	*7446319*	*4.000*	*-*	*4.000*	*4.000*	*4.000*	*-*	*-*	*-*	*4.000*	*4.000*	*-*	
	7448632 - Đê sông Tân An - Đoạn Phước Quang, Phước Hiệp	*7448632*	*30.000*	*-*	*30.000*	*30.000*	*30.000*	*-*	*-*	*-*	*30.000*	*30.000*	*-*	
	7470298 - Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo	*7470298*	*1.200*	*-*	*1.200*	*1.200*	*1.200*	*-*	*-*	*-*	*1.200*	*1.200*	*-*	
	7470302 - Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng	*7470302*	*3.965*	*-*	*3.965*	*3.965*	*3.965*	*-*	*-*	*-*	*3.965*	*3.965*	*-*	
	7485162 - Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Bình Định	*7485162*	*2.997*	*-*	*2.997*	*2.997*	*2.997*	*-*	*-*	*-*	*2.997*	*2.997*	*-*	
	7487357 - Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một	*7487357*	*5.000*	*-*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*-*	*-*	*-*	*5.000*	*5.000*	*-*	
	7490462 - Tổ hợp không gian khoa học - Nhà mô hình vũ trụ	*7490462*	*20.115*	*115*	*20.000*	*20.000*	*18.376*	*115*	*115*	*-*	*18.261*	*18.261*	*-*	
	7493166 - Kè chống xói lở bảo vệ KDC xã Hoài Hương - Hoài Xuân	*7493166*	*5.000*	*-*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*-*	*-*	*-*	*5.000*	*5.000*	*-*	
	7515590 - Đập An Thuận	*7515590*	*39.998*	*-*	*39.998*	*39.998*	*39.998*	*-*	*-*	*-*	*39.998*	*39.998*	*-*	
	7547903 - Đường phía Tây tỉnh BĐ (ĐT 639B), đoạn Km130-Km145	*7547903*	*270*	*270*	*-*	*-*	*270*	*270*	*270*		*-*	*-*	*-*	
	7593529 - Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn	*7593529*	*14.986*	*-*	*14.986*	*14.986*	*14.986*	*-*	*-*	*-*	*14.986*	*14.986*	*-*	
	7606975 - Khu khám phá khoa học và Trạm quan trắc thiên văn phổ thông thuộc tổ hợp không gian khoa học	*7606975*	*44.845*	*45*	*44.800*	*44.800*	*42.998*	*45*	*45*	*-*	*42.954*	*42.954*	*-*	
	7757585 - Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	*7757585*	*210.000*	*-*	*210.000*	*210.000*	*210.000*	*-*	*-*	*-*	*210.000*	*210.000*	*-*	
	7897471 - Tuyến Đường Kết Nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	*7897471*	*400.000*	*-*	*400.000*	*400.000*	*400.000*	*-*	*-*	*-*	*400.000*	*288.143*	*111.857*	

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
			Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
					Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
									Thanh toán khối lượng hoàn thanh	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	7897472 - Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại	*7897472*	*509.129*	*-*	*509.129*	*509.129*	*508.914*	*-*	*-*	*-*	*508.914*	*363.740*	*145.174*	
	7897473 - Tuyến Đường Kết Nối từ đường phía Tây tỉnh(ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	*7897473*	*296.254*	*-*	*296.254*	*296.254*	*293.859*	*-*	*-*	*-*	*293.859*	*148.094*	*145.765*	
	7901052 - Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Vân Canh	*7901052*	*48.672*	*-*	*48.672*	*48.672*	*48.672*	*-*	*-*	*-*	*48.672*	*9.875*	*38.797*	
	7907649 - XD tuyến đường Ven Biển (ĐT 639) đoạn từ QL 1D đến - QL 19 mới	*7907649*	*81.029*	*-*	*81.029*	*81.029*	*79.690*	*-*	*-*	*-*	*79.690*	*76.981*	*2.709*	
	7908862 - Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	*7908862*	*65.082*	*-*	*65.082*	*65.082*	*65.082*	*-*	*-*	*-*	*65.082*	*65.082*	*-*	
	7909069 - Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	*7909069*	*801.263*	*-*	*801.263*	*801.263*	*801.263*	*-*	*-*	*-*	*801.263*	*298.973*	*502.290*	
	7909070 - XD Tuyến đường tránh phía Nam TT Phú Phong	*7909070*	*123.000*	*-*	*123.000*	*123.000*	*122.669*	*-*	*-*	*-*	*122.669*	*89.111*	*33.557*	
	7911463 - Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (khu gây mê hồi sức và các HM phụ trợ)	*7911463*	*1.328*	*-*	*1.328*	*1.328*	*828*	*-*	*-*	*-*	*828*	*828*	*-*	
	7947019 - Đầu tư, XD các trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hưu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	*7947019*	*15.000*	*-*	*15.000*	*15.000*	*15.000*	*-*	*-*	*-*	*15.000*	*1.365*	*13.635*	
	7286892 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	*7286892*	*23*	*23*			*-*							
	7285657 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	*7285657*	*5*	*5*			*-*							
	CTMTQG giảm nghèo bền vững		*41.780*		*41.780*	*41.780*	*41.676*				*41.676*	*41.676*		
	Vốn nước ngoài, trong đó		346.868	-	346.868	346.868	121.716	-	-	-	121.716	108.806	12.910	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi		*346.868*	-	*346.868*	*346.868*	*121.716*	-	-	-	*121.716*	*108.806*	*12.910*	
	7887244 - Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	*7887244*	*62.573*		*62.573*	*62.573*								
	7593697 - Đầu tư XD cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	*7593697*	*11.162*		*11.162*	*11.162*								
	7563271 - DA môi trường bền vững các TPDH - Tiểu DA TP Quy Nhơn	*7563271*	*160.858*		*160.858*	*160.858*	*108.806*				*108.806*	*108.806*		
	7769483 - XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	*7769483*	*112.275*		*112.275*	*112.275*	*12.910*				*12.910*		*12.910*	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước													
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		305.055	-	305.055	305.055	169.185	-	-	-	169.185	140.636	28.549	
	Vốn trong nước		305.055	-	305.055	305.055	169.185	-	-	-	169.185	140.636	28.549	
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		*84.116*		*84.116*	*84.116*	*33.724*				*33.724*	*18.660*	*15.064*	
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững		*84.449*		*84.449*	*84.449*	*23.240*				*23.240*	*14.638*	*8.602*	
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới		*136.490*		*136.490*	*136.490*	*112.221*				*112.221*	*107.337*	*4.883*	
	Vốn nước ngoài, trong đó													
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi													
	- Theo cơ chế tài chính trong nước													
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao		150.000	150.000	-	-	127.572	127.572	111.111	16.461	-	-	-	
	Vốn trong nước		150.000	150.000	-	-	127.572	127.572	111.111	16.461	-	-	-	

STT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm sau
			Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
					Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
									Thanh toán khối lượng hoàn thanh	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	4	5=6+8	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	7944149 - Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai cầu Đại Hàn, huyện Tuy Phước	*7944149*	*20.000*	*20.000*			*20.000*	*20.000*	*20.000*	*-*				
	7948983 - Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân Canh	*7948983*	*50.000*	*50.000*			*38.737*	*38.737*	*32.166*	*6.571*				
	7948984 - Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân, An Lão	*7948984*	*42.000*	*42.000*			*36.749*	*36.749*	*29.929*	*6.821*				
	7948985 - Kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, TX An Nhơn	*7948985*	*20.000*	*20.000*			*14.460*	*14.460*	*11.391*	*3.069*				
	7954387 - Sửa chữa Đê sông La Tinh, sông Cạn, đê ngăn mặn Khu Đông, huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước	*7954387*	*2.500*	*2.500*			*2.427*	*2.427*	*2.427*	*-*				
	7954775 - Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, huyện Phù Cát	*7954775*	*3.500*	*3.500*			*3.496*	*3.496*	*3.496*	*-*				
	Kè chống sạt lở Thế Thạnh - Phú Văn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân		*2.000*	*2.000*			*2.000*	*2.000*	*2.000*					
	Hỗ trợ khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai sạt lở tại núi Cấm, huyện Phù Cát.		*3.000*	*3.000*			*3.000*	*3.000*	*3.000*					
	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện An Lão		*2.000*	*2.000*			*1.999*	*1.999*	*1.999*					
	Hỗ trợ Khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh		*2.000*	*2.000*			*1.971*	*1.971*	*1.971*					
	Hỗ trợ Khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Vân Canh		*3.000*	*3.000*			*2.732*	*2.732*	*2.732*					